

Báo cáo thị trường

Báo cáo ngày: TVS Research duy trì quan điểm NĐT không nên mở mua mới trong ngắn hạn

07/08/2024

VN-Index tăng 5.6 điểm (+0.5%) lên mức 1,216

- Khối ngoại bán ròng 1,341 tỷ VND trong phiên giao dịch hôm nay, trong đó các mã bị bán ròng mạnh nhất là VHM (719 tỷ VND), VPB (118 tỷ VND) và HPG (112 tỷ VND)
- NĐT cá nhân trong nước mua ròng 757 tỷ VND, trong đó các mã được mua mạnh nhất là VHM (722 tỷ VND), HPG (215 tỷ VND) và VPB (148 tỷ VND)

TVS Research khuyến nghị NĐT tiếp tục thận trọng quan sát trong những phiên tới

- VN-Index tăng điểm nhẹ trong phiên hôm nay chủ yếu nhờ lực cầu mạnh tập trung vào các cổ phiếu nhóm Vingroup, trong khi nhìn chung nhóm trụ của thị trường là Ngân hàng tiếp tục bị bán ròng. Do đó, chúng tôi chưa nhận thấy có sự đảo chiều xu hướng giảm của VN-Index trong ngắn hạn. TVS Research duy trì quan điểm thận trọng với VN-Index khi tác động từ tình hình kinh tế vĩ mô tiêu cực vẫn tiếp diễn. Chúng tôi sẽ tiếp tục quan sát diễn biến thị trường và cập nhật quan điểm trong các phiên tới

Chênh lệch basis ở mức -3.6 điểm

- Chỉ số VN30F1M tăng 0.4 điểm lên mức 1,250 và chỉ số VN30 tăng 0.8 điểm (+0.1%) lên mức 1,254

Tổng quan thị trường

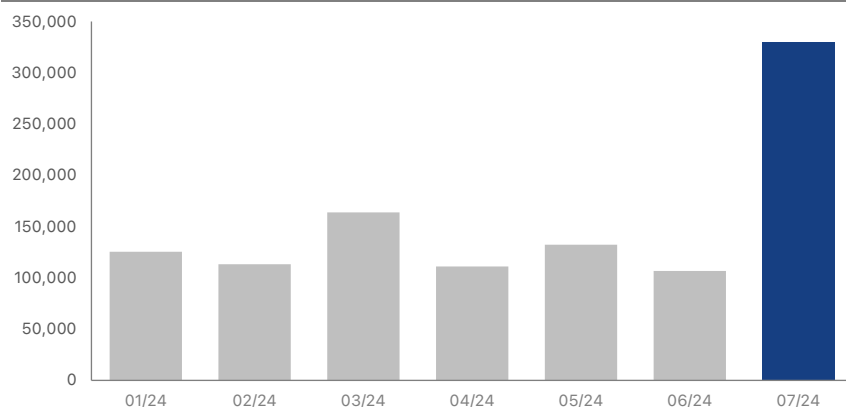
Chỉ tiêu	Giá trị	%Thay đổi
VN-Index		
Đóng cửa	1,216	0.5%
KLGD [triệu CP]	575	-8.6%
GTGD [tỷ VND]	14,167	-13.3%
Khớp lệnh	11,611	-16.0%
Thoả thuận	2,556	1.7%
HNX-Index		
Đóng cửa	228	0.7%
KLGD [triệu CP]	43	-30.2%
GTGD [tỷ VND]	900	-25.0%
UPCoM		
Đóng cửa	92	-0.2%
KLGD [triệu CP]	38	-1.3%
GTGD [tỷ VND]	674	-7.1%

Mục lục

- Diễn biến TT VN và quốc tế ▶
- Vì sao thị trường tăng điểm? ▶
- Quan điểm thị trường ▶
- Các thông tin đáng chú ý ▶
- Thị trường phái sinh & chứng quyền ▶
- Danh sách cổ phiếu khuyến nghị ▶
- Phụ lục: Tổng quan hiệu suất thị trường ▶

Số TKCK được mở mới tăng mạnh trong T7 2024

Số lượng tài khoản được mở mới từ đầu năm 2024



Nguồn: VSD, TVS Research tổng hợp

Nguyễn Đức Anh
anhnd@tvs.vn

Tổng quan thị trường hôm nay

NĐT trong nước tiếp tục mua ròng

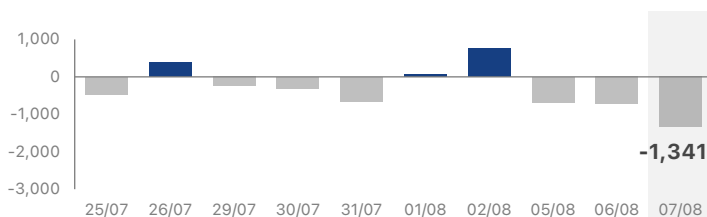
VN-Index ▲ 1,216 (+0.5%)
574.8 triệu CP 14,167 tỷ VND (-13.3%)

HNX-Index ▲ 228 (+0.7%)
43.4 triệu CP 900 tỷ VND (-25.0%)

UPCoM-Index ▼ 92 (-0.2%)
37.5 triệu CP 674 tỷ VND (-7.1%)

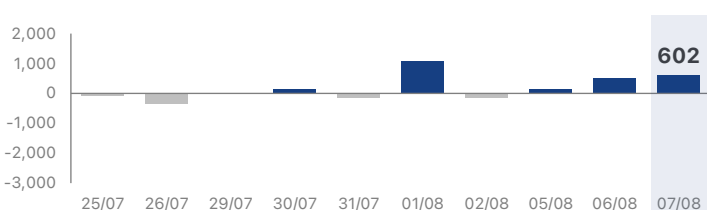
Khối ngoại bán ròng 1,341 tỷ VND

Giá trị mua/bán ròng của Tổ chức nước ngoài [tỷ VND]



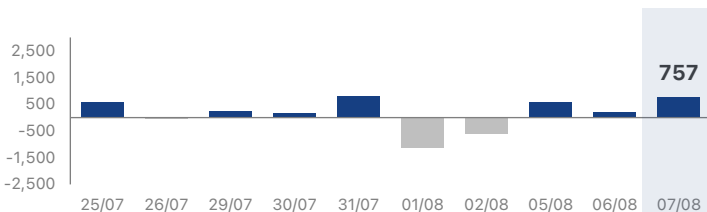
Tổ chức trong nước mua ròng 602 tỷ VND

Giá trị mua/bán ròng của Tổ chức trong nước [tỷ VND]



NĐT trong nước mua ròng 757 tỷ VND

Giá trị mua/bán ròng của NĐT trong nước [tỷ VND]



VN-Index có hiệu suất cao nhất trong 3 chỉ số

Hiệu suất tính từ đầu năm 2024 [Ytd] của các chỉ số [%]



Hầu hết các TTCK trên thế giới có phiên hồi phục trong ngày hôm nay

Hiệu suất từ đầu năm 2024 tới nay của các chỉ số chứng khoán chính [%]

Chỉ số	Quốc gia	Giá đóng cửa [điểm]	GTGD [triệu USD]	Thay đổi giá		Định giá		Chỉ báo kỹ thuật			
				1 ngày	YTD	P/E	P/B	Kháng cự	Hỗ trợ	RSI	MA (20)
VN-Index	Việt Nam	1,216	548	0.5%	7.4%	14.2	1.6	1,155	1,080	40	1,248
HNX-Index	Việt Nam	228	41	0.7%	-0.9%	14.2	1.2	250	230	37	237
S&P 500	Mỹ	5,240	101,186	1.0%	10.5%	24.5	4.7	4,590	4,180	35	5,491
Dow Jones	Mỹ	38,998	21,793	0.8%	3.4%	21.7	5.0	35,600	34,000	40	40,193
FTSE 100	Anh	8,027	4,346	0.2%	4.0%	14.0	1.8	7,700	7,200	38	8,199
Euro Stoxx 50	Euro	4,575	9,276	0.1%	1.4%	13.4	1.9	4,410	4,160	30	4,846
Shanghai Composite	Trung Quốc	2,870	40,465	0.1%	-3.1%	13.5	1.2	3,310	3,000	37	2,926
SZSE Component	Trung Quốc	8,450	21,909	-0.2%	-10.1%	19.2	1.8	12,500	10,000	40	8,667
Hang Seng	Hồng Kông	16,878	6,265	1.4%	0.5%	9.3	1.0	20,300	16,700	40	17,365
Nikkei 225	Nhật Bản	35,090	42,353	1.2%	4.9%	22.2	1.9	33,450	31,400	38	38,653
KOSPI	Hàn Quốc	2,568	11,096	1.8%	-3.8%	14.8	0.9	2,650	2,470	37	2,747

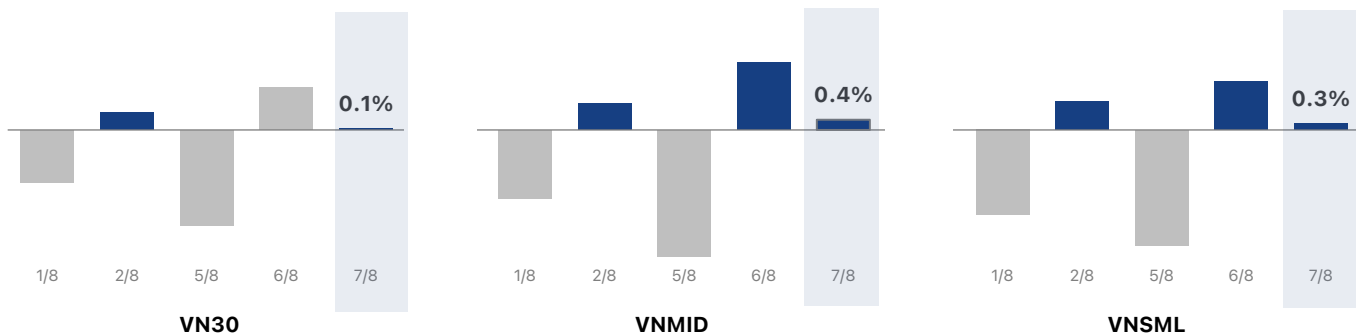
Ghi chú: Các chỉ số S&P 500, Dow Jones, FTSE 100 và Euro Stoxx 50 được lấy giá trị giao dịch ngày hôm trước

Nguồn: Bloomberg, TVS Research

Diễn biến giao dịch theo nhóm chỉ số & ngành

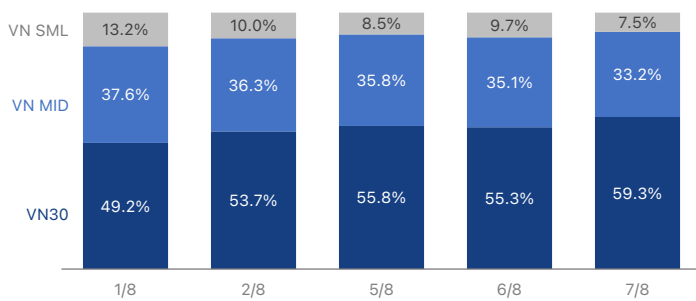
Cả ba nhóm chỉ số tăng điểm nhẹ trong phiên hôm nay

% Thay đổi 1 ngày của các nhóm chỉ số [%]



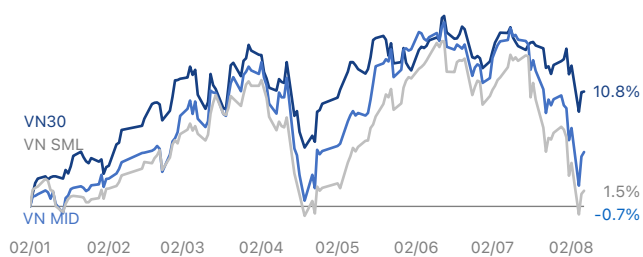
GTGD tập trung vào nhóm VN30

Tỷ trọng GTGD theo các nhóm chỉ số [%]



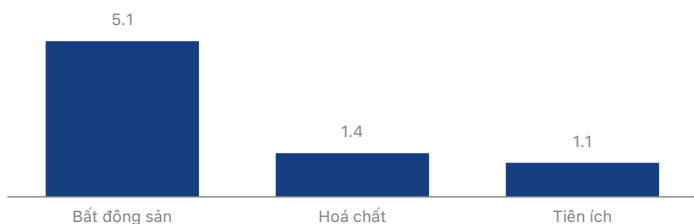
Nhóm VN30 dẫn đầu với mức hiệu suất cao nhất

Hiệu suất tính từ đầu năm 2024 của các chỉ số [%]



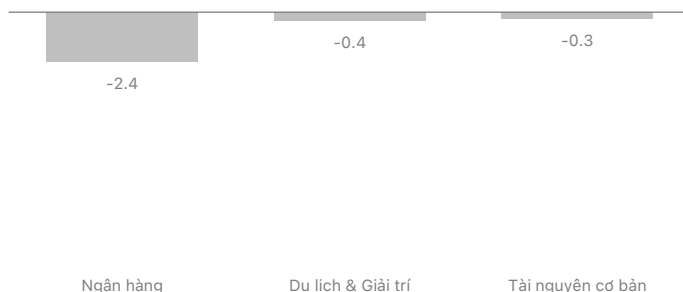
Nhóm BĐS tác động tích cực nhất đến VN-Index ...

3 ngành đóng góp tích cực nhất vào VN-Index [điểm]



... trong khi nhóm Ngân hàng kéo giảm thị trường

3 ngành tác động tiêu cực nhất vào VN-Index [điểm]



Định giá P/E CP Ngân hàng thấp hơn TB 5 năm

P/E TTM các nhóm ngành [x] và P/E TTM TB 5 năm [x]

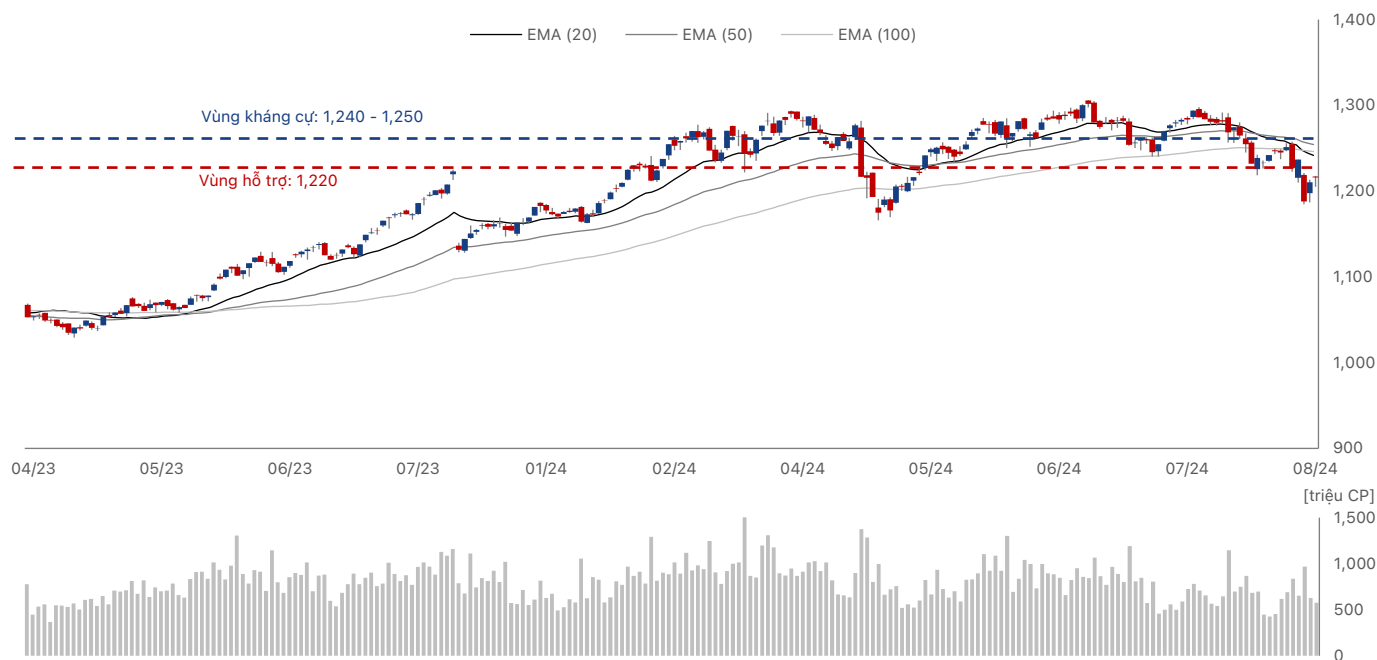
Ngành	P/E TTM	P/E TB 5 năm
Ngân hàng	9.7	11.0
Bất động sản	16.6	20.1
Thực phẩm và đồ uống	23.2	20.0
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	18.7	14.2
Tài nguyên Cơ bản	28.7	18.4
Dịch vụ tài chính	19.1	14.4
Hóa chất	25.2	15.1
Công nghệ Thông tin	28.4	16.3
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	19.0	16.8
Xây dựng và Vật liệu	27.1	16.5
Du lịch và Giải trí	1055.5	33.3
Bán lẻ	72.0	21.8
Dầu khí	13.2	16.0
Hàng cá nhân & Gia dụng	16.8	11.4
Bảo hiểm	13.7	19.3
Y tế	15.2	14.6
Ô tô và phụ tùng	16.9	14.9
Truyền thông	92.6	80.0
Viễn thông	98.5	81.7

Vì sao thị trường tăng điểm?

VN-Index tiệm cận kháng cự tại EMA200

NĐT nên tiếp tục quan sát thị trường trong những phiên tới

Biểu đồ VN-Index và các chỉ báo kỹ thuật [điểm]



Chỉ báo động lượng	Giá trị	GT so sánh	Hành động	Chỉ báo trung bình động	Giá trị	GT so sánh	Hành động
Relative Strength Index	40	50	Bán	Simple Moving Average (20)	1,250	1,216	Bán
Stochastic %K	57	40	Mua	Simple Moving Average (50)	1,265	1,216	Bán
Momentum (10)	34	40	Bán	Simple Moving Average (100)	1,258	1,216	Bán
MACD level (12,36)	-33	0	Bán	Simple Moving Average (200)	1,211	1,216	Mua
Tín hiệu mua			1	Exponential Moving Average (20)	1,241	1,216	Bán
Tín hiệu trung tính			0	Exponential Moving Average (50)	1,254	1,216	Bán
Tín hiệu bán			3	Exponential Moving Average (100)	1,246	1,216	Bán
				Exponential Moving Average (200)	1,212	1,216	Mua
				Bollinger Band (20)	1,250	1,216	Bán
				Tín hiệu mua			2
				Tín hiệu trung tính			0
				Tín hiệu bán			7

• Chúng tôi không thay đổi trong quan điểm về kỹ thuật khi VN-Index chỉ tăng nhẹ cùng với thanh khoản suy giảm trong phiên hôm nay. Đồng thời chỉ số cũng đang tiệm cận kháng cự tại đường EMA200 trên đồ thị ngày và chúng tôi cho rằng đây là kháng cự mạnh của thị trường trong thời điểm hiện tại. Do đó, trong ngắn hạn, NĐT tạm thời không nên mở mua mới và cần theo dõi kỹ diễn biến của VN-Index

Thông tin vĩ mô

Chỉ số DXY tiếp tục giảm 1.7% trong tuần qua do lo ngại nền kinh tế Mỹ có thể rơi vào suy thoái. Theo TVS Research, đồng USD yếu đi góp phần giúp giảm áp lực lên tỷ giá US\$VND và cũng giúp NHNN có thêm thời gian để duy trì lãi suất ở mức hiện tại.

Thông tin ngành / doanh nghiệp

NHNN đề xuất điều chỉnh nội dung Chương trình 120,000 tỷ VND theo hướng áp dụng lãi suất cho vay đối với khách hàng mua nhà ở xã hội thấp hơn 3 - 5% so với lãi suất cho vay trung dài hạn bình quân trên thị trường (mức hỗ trợ hiện tại là 1.5 - 2%) trong khi giữ nguyên mức hỗ trợ 1.5-2% đối với các chủ đầu tư. TVS Research đánh giá việc giảm lãi suất này có thể sẽ kích thích mạnh nhu cầu của người mua nhà. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng nguồn cung NOXH sẽ chưa có nhiều chuyển biến trong thời gian tới do tính hấp dẫn của việc đầu tư loại hình này và các thủ tục pháp lý liên quan.

DGW (HOSE, giá đóng cửa: 55,900 VND, -0.2%):

Doanh thu và LNST của DN trong Q2/2024 đạt lần lượt 5,020 tỷ VND (+9% YoY) và 90 tỷ VND (+8% YoY). Trong Q2, mảng laptop & điện thoại vẫn đóng góp lớn vào tăng trưởng của DN khi doanh số tăng 17% YoY nhờ nhu cầu tăng trở lại. Trong khi đó, các mảng mới của DGW vẫn chưa có kết quả tích cực như Achison (LN 6T 2024 đạt 8 tỷ VND) hay Vietmoney (lỗ trung bình 1 tỷ VND/tháng trong 6T đầu năm). Chúng tôi kỳ vọng KQKD của DGW sẽ được cải thiện trong H2 2024 nhờ nhu cầu mua sắm điện thoại và laptop sẽ tăng trong mùa tựu trường và mua sắm cuối năm, qua đó thúc đẩy LN của DN trong năm 2024.

1/8 **Việt Nam - Công bố PMI sản xuất**

Thực tế: 54.7, Kỳ trước: 54.7

2/8 **Mỹ - Công bố số liệu tỷ lệ thất nghiệp T7 2024**

Thực tế : 4.3% YoY, Kỳ trước: 4.1% YoY

14/8 **Mỹ- Công bố CPI T7 2024**

Kỳ trước: 3% YoY

15/8 **Đáo hạn hợp đồng phái sinh chỉ số VN30**

20/8 **Châu Âu- Công bố CPI T7 2024**

Kỳ trước: 2.6% YoY

29/8 **Việt Nam - Công bố số liệu kinh tế vĩ mô T7 2024**

Vì sao thị trường tăng điểm?

Diễn biến thị trường phái sinh, chứng quyền

Thị trường phái sinh

Chênh lệch basis duy trì ở mức âm

Diễn biến hợp đồng tương lai VN30 [điểm]



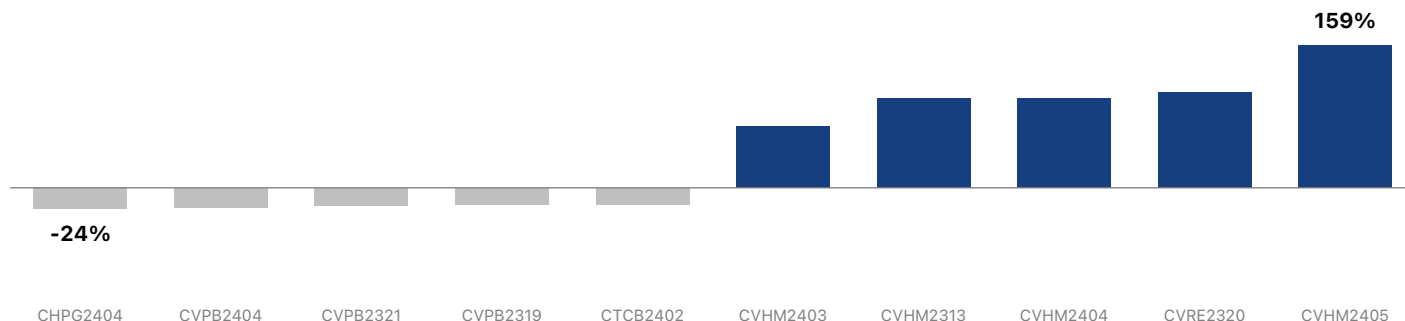
Chỉ số VN30F1M tăng 0.4 điểm lên mức 1,250 và chỉ số VN30 tăng 0.8 điểm (+0.1%) lên mức 1,254

Số mã chứng quyền tương đương

- Thị trường chứng quyền hôm nay có 48 mã tăng ở mức bình quân +24.1% và 49 mã giảm ở mức bình quân -7.1%

Mã chứng quyền CVHM2405 tăng mạnh nhất, +159% trong phiên hôm nay

Diễn biến thị trường chứng quyền [%]



Nguồn: Fiinpro, TVS Research

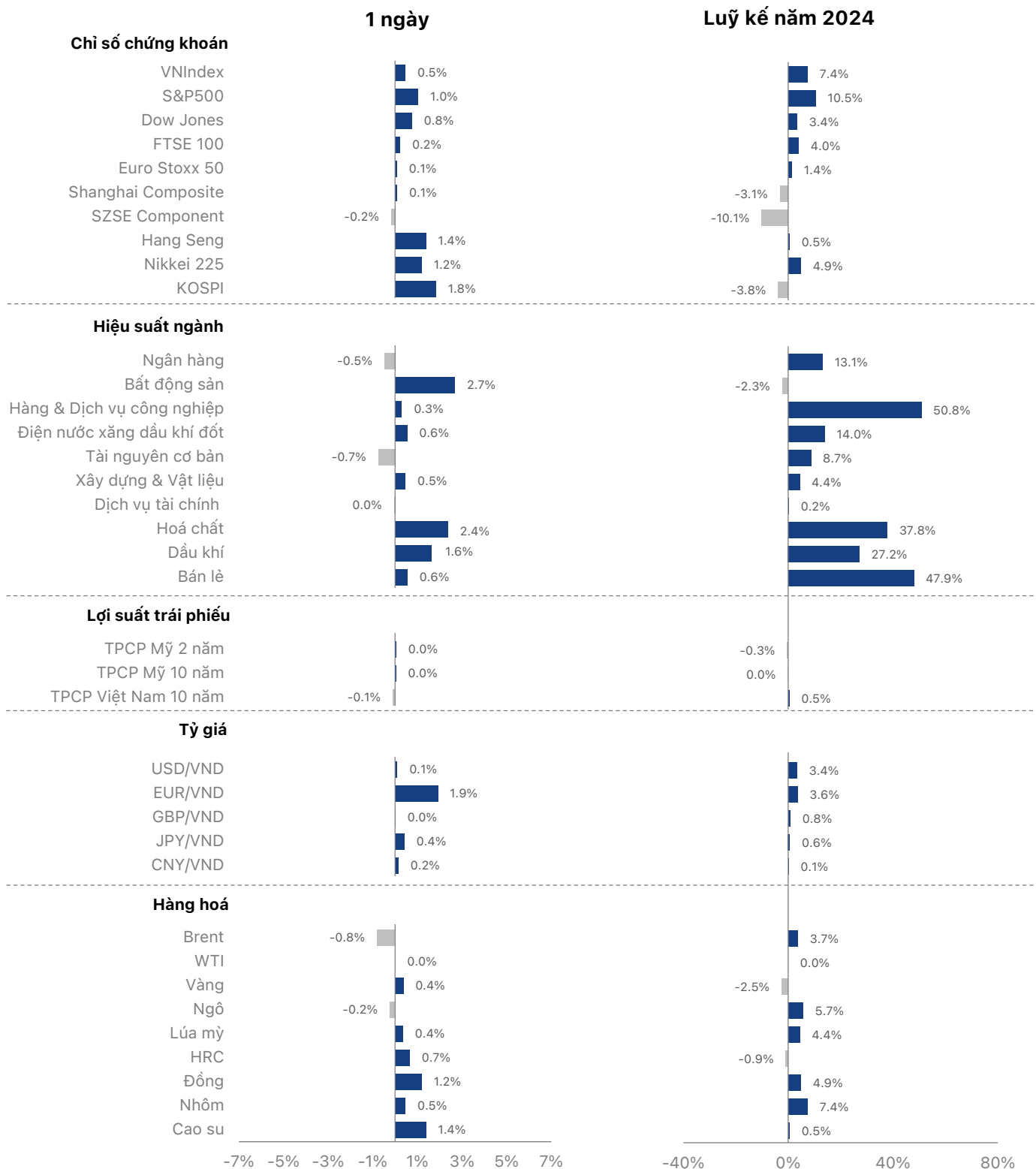
Danh sách cổ phiếu khuyến nghị

Mã	Ngành ICB cấp 2	Thông tin thị trường					Định giá				
		Giá đóng cửa [VND]	Vốn hoá [tỷ VND]	Beta 6m	% ngày	% YTD	P/E (TTM)	P/B (TTM)	Giá mục tiêu	+/-	Ngày ra BC
KBC	Bất động sản	24,750	18,998	1.9	1%	-23%	80.8	1.0	40,300	63%	16/05
SSI	Dịch vụ tài chính	30,600	46,180	1.5	0%	-7%	16.2	1.9	43,300	42%	16/05
PVD	Dầu khí	26,550	14,759	1.3	1%	-7%	23.1	1.0	25,100	41%	16/05
QTP	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	14,600	6,488	1.1	1%	-1%	10.7	1.2	20,500	40%	16/05
PVS	Dầu khí	38,400	18,354	1.5	0%	1%	19.9	1.4	50,300	31%	16/05
NLG	Bất động sản	39,150	15,064	1.8	0%	8%	35.5	1.6	48,500	24%	16/05
VHC	Thực phẩm và đồ uống	68,300	15,330	1.4	0%	14%	21.1	1.8	84,200	23%	16/05
VCB	Ngân hàng	87,700	490,163	0.7	0%	9%	14.7	2.7	107,200	22%	16/05
MBB	Ngân hàng	23,350	123,903	0.8	0%	28%	5.7	1.2	28,200	21%	16/05
HPG	Tài nguyên Cơ bản	26,050	166,622	1.3	-1%	4%	14.9	1.5	31,200	20%	16/05
TCB	Ngân hàng	21,800	153,581	1.0	-2%	45%	7.2	1.1	25,100	15%	16/05
MWG	Bán lẻ	62,300	91,077	1.7	0%	47%	41.4	3.5	68,800	10%	16/05
GMD	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	76,300	23,690	0.6	-1%	12%	19.0	2.5	81,000	6%	16/05

Danh sách báo cáo phát hành gần đây

Loại báo cáo	Tiêu đề	Công ty/Ngành	Ngày phát hành
Báo cáo vĩ mô	Báo cáo vĩ mô T6 2024	Vĩ mô	08/07/2024
Báo cáo thị trường	Báo cáo thị trường T6 2024	Thị trường	08/07/2024
Báo cáo vĩ mô	Báo cáo vĩ mô T5 2024	Vĩ mô	05/06/2024
Báo cáo thị trường	Báo cáo thị trường T5 2024	Thị trường	05/06/2024
BCCL đầu tư Q1 2024	Báo cáo chiến lược đầu tư Q1 2024	Toàn thị trường	16/05/2024
BCCL vĩ mô Q1 2024	Báo cáo chiến lược - Vĩ mô Q1 2024	Vĩ mô	16/05/2024
BCCL thị trường Q1 2024	Báo cáo chiến lược - Thị trường Q1 2024	Thị trường	16/05/2024
Báo cáo vĩ mô	Báo cáo vĩ mô T4 2024	Vĩ mô	08/05/2024
Báo cáo thị trường	Báo cáo thị trường T4 2024	Thị trường	08/05/2024
Báo cáo ngành	Báo cáo KQKD Q1 2024	Ngành	06/05/2024
Báo cáo vĩ mô	Báo cáo vĩ mô T3 2024	Vĩ mô	08/04/2024
Báo cáo thị trường	Báo cáo thị trường T3 2024	Thị trường	08/04/2024
Báo cáo vĩ mô	Báo cáo vĩ mô T2 2024	Vĩ mô	08/03/2024
Báo cáo thị trường	Báo cáo thị trường T2 2024	Toàn thị trường	08/03/2024

Tổng quan hiệu suất thị trường



Ghi chú: Các ngành được tính hiệu suất bao gồm cổ phiếu trên cả 3 sàn HSX, HNX và UPCoM

Các chỉ số S&P 500, Dow Jones, FTSE 100 và Euro Stoxx 50 tính toán dựa trên giá đóng cửa phiên giao dịch ngày hôm trước

Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, TVS Research

Tổng quan KQKD Q2 2024 toàn thị trường

Mã	Giá đóng cửa	Vốn hóa	DT Q4/2023	% YoY	DT 2023	% YoY	LNST Q4/2023	% YoY	LNST 2023	% YoY	ROE (TTM)	ROA (TTM)	EPS (TTM)	BVPS	P/E (TTM)	P/B (TTM)
Ngân hàng (27/27 DN)		1,986,172	163,301	16.0%	314,373	11.8%	60,900	21.9%	118,348	15.6%	14.1%	1.2%			11.1	1.4
MBB	23,350	123,903	14,129	22.2%	26,146	11.3%	6,102	22.5%	10,726	5.3%	22.6%	2.3%	4,073	18,873	5.7	1.2
ACB	23,400	104,520	8,652	7.8%	16,820	5.5%	4,469	15.6%	8,374	4.7%	22.9%	2.3%	3,676	16,745	6.4	1.4
HDB	24,850	72,377	8,293	29.3%	16,045	32.9%	3,252	49.2%	6,465	47.8%	26.2%	2.1%	4,158	17,392	6.0	1.4
LPB	28,250	72,253	4,834	67.5%	9,311	54.7%	2,422	241.9%	4,720	141.9%	24.7%	2.1%	3,481	14,990	8.1	1.9
SSB	21,600	53,907	3,305	69.3%	6,011	42.6%	1,382	83.4%	2,583	60.7%	15.1%	1.7%	1,879	13,130	11.5	1.7
Bất động sản (101/130 DN)		822,691	100,378	-8.9%	153,967	-23.4%	18,014	17.8%	23,804	-26.6%	5.9%	2.1%			19.6	1.1
SSH	68,800	25,736	624	-37.9%	848	-43.9%	235	-48.2%	354	-51.2%	16.5%	6.8%	2,354	14,911	29.2	4.6
NVL	11,400	22,231	1,549	47.0%	2,247	35.5%	946	N/A	345	N/A	5.8%	0.9%	1,124	19,702	10.1	0.6
IDC	59,000	19,470	2,148	-10.8%	4,616	29.9%	584	-11.9%	1,381	64.8%	38.1%	10.6%	5,573	14,417	10.6	4.1
KBC	24,750	18,998	892	-61.7%	1,044	-77.1%	268	-73.5%	191	-90.8%	1.3%	0.6%	306	23,876	80.8	1.0
VPI	56,600	16,437	165	-72.9%	292	-80.2%	27	-73.2%	97	-76.1%	5.2%	1.7%	673	13,241	84.1	4.3
Thực phẩm và đồ uống (107/158 DN)		1,000,799	146,731	8.3%	254,540	0.7%	13,085	11.5%	22,668	9.2%	11.2%	5.5%			23.9	2.6
QNS	47,600	17,517	2,820	-10.5%	5,343	1.2%	690	-3.1%	1,222	18.8%	27.9%	18.9%	6,663	24,144	7.2	2.0
VSF	32,300	16,150	6,445	-6.1%	11,243	-0.8%	11	13.3%	21	108.4%	1.4%	0.4%	65	4,578	498.5	7.1
SAB	52,900	67,848	8,086	-2.7%	15,270	5.1%	1,319	9.0%	2,343	5.8%	17.2%	12.7%	3,303	18,594	16.0	2.9
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp (148/267 DN)		521,832	76,459	22.9%	139,041	16.3%	11,765	11.5%	20,024	24.6%	14.0%	7.9%			16.1	2.2
GMD	76,300	23,690	1,181	29.5%	2,187	20.5%	418	-75.7%	1,074	-45.5%	13.8%	8.8%	4,021	30,481	19.0	2.5
GEX	21,050	17,924	8,250	3.2%	14,910	3.5%	1,104	69.3%	1,357	97.8%	8.4%	2.0%	1,245	15,530	16.9	1.4
PVT	27,400	9,755	2,994	41.6%	5,530	33.0%	370	-5.3%	664	5.3%	13.9%	5.7%	2,802	19,745	9.8	1.4
Xây dựng và vật liệu (198/345 DN)		244,158	76,291	21.7%	122,093	12.2%	4,170	43.8%	6,905	62.4%	5.5%	1.9%			21.1	1.1
CTR	119,000	13,612	3,012	11.5%	5,635	11.8%	125	0.7%	241	3.7%	27.7%	7.7%	4,590	16,380	25.9	7.3
VCS	64,500	10,320	1,174	3.2%	2,248	3.5%	251	11.9%	456	10.0%	17.5%	14.0%	5,549	31,767	11.6	2.0
VCS	16,800	10,056	2,800	-38.7%	5,449	-16.6%	163	3.0%	646	264.4%	11.1%	2.8%	1,386	12,906	12.1	1.3
Tài nguyên cơ bản (76/116 DN)		278,797	141,179	21.9%	261,311	15.3%	5,151	305.1%	8,971	218.2%	7.0%	3.2%			19.3	1.3
KSV	56,600	11,320	3,432	5.7%	6,583	18.6%	504	N/A	580	776.4%	25.4%	6.4%	3,181	13,921	17.8	4.1
TVN	9,400	6,333	10,077	49.6%	17,590	16.6%	130	N/A	176	N/A	-0.3%	-0.1%	(34)	12,076	-276.0	0.8
VIF	16,400	5,740	416	28.9%	769	3.4%	98	164.9%	215	54.5%	7.5%	6.6%	1,042	13,669	15.7	1.2
Dịch vụ tài chính (42/61 DN)		256,955	13,257	14.5%	25,010	18.7%	3,767	17.4%	7,785	50.1%	7.3%	3.0%			20.0	1.3
HCM	24,450	17,212	1,094	86.2%	1,957	60.7%	313	99.3%	590	110.1%	11.0%	4.8%	1,730	15,148	14.1	1.6
VIX	11,150	16,048	379	-44.9%	739	-23.0%	124	-78.1%	286	-50.4%	7.6%	7.0%	827	6,333	13.5	1.8
MBS	29,100	12,735	883	120.3%	1,557	111.3%	217	75.4%	399	63.1%	14.4%	4.8%	1,687	12,358	17.3	2.4
Các ngành khác (398/566 DN)		1,906,654	518,203	11.4%	994,788	8.9%	25,184	43.3%	51,391	25.2%	9.2%	3.9%			24.6	2.2
VGI	63,000	192,296	8,679	27.2%	16,586	24.7%	1,214	N/A	2,847	N/A	11.8%	6.7%	1,193	10,622	53.0	6.0
PLX	47,800	60,734	73,837	12.3%	148,943	11.8%	1,275	42.9%	2,407	54.5%	14.1%	4.6%	2,874	19,915	16.6	2.4
VJC	99,300	53,782	16,224	-2.3%	34,016	15.3%	579	N/A	1,118	718.6%	8.7%	1.6%	2,540	30,956	39.1	3.2
DHG	111,000	14,513	1,106	-4.1%	2,364	-0.7%	192	-26.9%	415	-33.6%	17.9%	13.8%	6,439	32,533	17.2	3.4
DPM	34,800	13,618	3,948	6.5%	7,255	4.1%	236	123.9%	503	36.9%	5.8%	4.7%	1,703	30,153	20.4	1.2
VN30 (31/31 DN)	1,254	3,470,322	513,416	10.2%	948,143	5.0%	87,976	24.0%	160,381	10.6%	12.3%	1.7%			14.7	1.7
VN100 (102/103 DN)	1,243	4,430,598	676,550	11.0%	1,223,024	3.9%	105,635	18.4%	192,595	8.9%	11.2%	1.8%			15.3	1.6
HOSE (395/417 DN)	1,216	4,958,434	860,038	10.3%	1,566,797	4.1%	116,561	23.6%	214,077	13.6%	10.7%	1.8%			15.5	1.6
HNX (307/317 DN)	228	321,431	120,717	16.2%	221,144	13.9%	6,675	33.8%	11,614	28.6%	7.8%	2.5%			17.5	1.3
UPCOM (395/913 DN)	92	1,397,449	255,044	15.8%	477,181	12.4%	18,798	42.3%	34,205	24.1%	8.9%	3.0%			25.3	2.2

Ghi chú: Vốn hoá, DT và LNST tính bằng đơn vị tỷ VND
 Giá đóng cửa, EPS, BVPS tính bằng đơn vị VND/cổ phiếu
 Nguồn: Fiinpro, TVS Research

Tuyên bố miễn trừ

Báo cáo này được viết và phát hành bởi CTCP Chứng khoán Thiên Việt (TVS). Báo cáo được dựa trên các thông tin được thu thập từ các nguồn TVS đánh giá là đáng tin cậy, tuy nhiên TVS không chịu trách nhiệm về tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này.

Nhận định và quan điểm trong báo cáo thể hiện ý kiến của chuyên viên phân tích tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không đại diện cho quan điểm chung của TVS và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin tham khảo cho nhà đầu tư, không nhằm mục đích chào mời, xúi giục mua hoặc bán bất cứ chứng khoán nào được đề cập. Nhà đầu tư toàn quyền quyết định và tự chịu rủi ro trong việc sử dụng các thông tin và tham khảo các nhận định trên báo cáo. TVS tuyên bố miễn trách đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này.

Hệ thống khuyến nghị

Các khuyến nghị Mua, Bán hoặc Nắm giữ chứng khoán được xác định dựa trên tổng lợi nhuận kỳ vọng, bằng tổng của chênh lệch giữa giá mục tiêu và thị giá hiện tại của cổ phiếu cộng với lợi tức cổ tức kỳ vọng. Các định nghĩa về Mức khuyến nghị cụ thể như sau:

Xếp hạng khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận kỳ vọng của cổ phiếu trong 1 năm > 20%
NẮM GIỮ	Tổng lợi nhuận kỳ vọng của cổ phiếu trong 1 năm khoảng từ -10% đến 20%
BÁN	Tổng lợi nhuận kỳ vọng của cổ phiếu trong 1 năm < -10%

Công ty cổ phần chứng khoán Thiên Việt – www.tvs.vn

Hà Nội

Tầng 15, tòa nhà Harec
4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội
Phone: +84 (24) 7300 6588
Fax: +84 (24) 3248 4821

Hồ Chí Minh

Tầng 9, tòa nhà Bitexco Nam Long
63A Võ Văn Tần, Quận 3, Hồ Chí Minh
Phone: +84 (28) 7300 6588
Fax: +84 (28) 299 2088

Thông tin liên hệ

BỘ PHẬN NGHIÊN CỨU

Vương Chí Tâm, CFA, FRM

P. Giám đốc phân tích
tamvc@tvs.vn

Nguyễn Thị Kiều Hạnh

Chuyên viên cao cấp
hanhntk@tvs.vn

Nguyễn Đức Anh

Chuyên viên
anhnd@tvs.vn

Phạm Nguyên Long

Chuyên viên cao cấp
longpn@tvs.vn

Tiêu Phan Thanh Quang

Chuyên viên
quangtpt@tvs.vn

Nguyễn Văn Đạt

Chuyên viên
datnv@tvs.vn